TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ - ST
Ngày 10/7/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hoa Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Lương Trung Đức.

2. Bà Hoàng Thị Thanh Tâm.

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Thị Mai Na - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện V.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái *tham gia phiên tòa*: Ông Lưu Thượng Thống - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2023/TLST - HNGĐ, ngày 05/4/2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXX ST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2023/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 67/TB-TA ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị N**, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái.
Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.
Bị đơn: Anh **Phạm Công Q**, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị Đỗ Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Công Q kết hôn và có đăng ký vào ngày 25/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau kết hôn vợ chồng sống chung tại Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, hay cãi nhau, nguyên nhân do quan điểm về cuộc sống không thống nhất dẫn đến không thể nói chuyện, chia sẻ được với nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh Phạm Công Q. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Anh T, sinh ngày

24/02/2009. Sau ly hôn Chị N có nguyện vọng để anh Q trực tiếp nuôi con chung, chị cấp dưỡng hàng tháng là 1.000.000 đồng/ 01 tháng.

Con chung Phạm Anh T đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng ở với bố.

Toà án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Phạm Công Q không có mặt để giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 22/5/2023, trưởng thôn K cho biết: Chị N và anh Q kết hôn có đăng ký vào năm 2008 tại UBND xã Đ, huyện V. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Thôn K, xã Đ. Chung sống đến 2014 thì Chị N đi làm ăn xa, anh Q nghi ngờ Chị N có quan hệ ngoại tình nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ngoài ra chênh lệch về tuổi tác giữa hai vợ chồng dẫn đến vợ chồng không hoà hợp. Hiện nay, Chị N đang đi làm ăn xa còn anh Q vẫn sinh sống tại địa phương cùng con trai Phạm Anh T. Quá trình Chị N nộp đơn ly hôn, anh Q biết nhưng không lên Toà án vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do Chị N tự ý đi ra khỏi nhà, nên anh Q để mặc Chị N muốn giải quyết như thế nào thì tuỳ. Anh Q và Chị N có 01 con chung là Phạm Anh T, sinh năm 2009, cháu T đang ở với anh Q và học tập sinh sống tại xã Đ. Hiện nay anh Q làm đồi rừng, trồng trọt tại địa phương đi làm cả ngày đến tối mới về. Thu nhập trung bình của lao động tại địa phương từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/01 ngày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị N: Xử cho Chị N được ly hôn anh Phạm Công Q; về con chung: Giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Anh T, Chị N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 1.000.000 đồng/01 tháng; về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Công Q đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái vụ án do Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng tại phiên tòa anh Phạm Công Q vẫn vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện thái độ cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Chị Đỗ Thị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng

dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị Đỗ Thị N và anh Phạm Công Q.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N và anh Phạm Công Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký ngày 25/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa Chị N và anh Phạm Công Q được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống Chị N cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do quan điểm về cuộc sống không thống nhất dẫn đến không thể nói chuyện, chia sẻ được với nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Qua xác minh chính quyền địa phương xác định Chị N và anh Q có mâu thuẫn nguyên nhân do Chị N đi làm ăn xa, anh Q nghị ngờ Chị N có quan hệ ngoại tình nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ngoài ra chênh lệch về tuổi tác giữa hai vợ chồng dẫn đến vợ chồng không hoà hợp, hiện nay anh chị không chung sống cùng nhau. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân của Chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của Chị N phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Anh T, sinh ngày 24/02/2009. Sau ly hôn Chị N có nguyện vọng để anh Q trực tiếp nuôi con chung, chị cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức là 1.000.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, Chị N đang đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, từ khi anh chị ly thân năm 2014 đến nay cháu Phạm Anh T học tập và sinh sống cùng bố là anh Q, tại địa phương anh Q có công việc làm và có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, cháu T cũng có nguyện vọng ở với bố nên giao con chung cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, Chị N cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Phạm Công Q.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Công Q được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Anh T, sinh ngày 24/02/2009, chị Đỗ Thị N cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/ 01 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, thời điểm tính cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh Q có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung mà Chị N chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng Chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả và lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2021/0003646 ngày 05/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V tỉnh Yên Bái, Chị N còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hoa Quỳnh